

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 024 37684495 | Fax: 024 37684490 | Website: www.scigroup.vn

Số: 35 /2019/CBTT-SCI-TCKT

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

(V/v: Công bố thông tin BCTC hợp nhất QII/2019.)

**Kính gửi:****ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI.**
2. Mã chứng khoán: **S99**
3. Trụ sở chính: **Tầng 3 tháp C, tòa Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.**
4. Điện thoại: **(84.4) 3 768 4495** Fax: **(84.4) 3 768 4490.**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Nguyễn Văn Thắng - Kế toán trưởng.**
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2019 của Công ty Cổ phần SCI được ký ngày 20/07/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.scigroup.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

**Trân trọng cảm ơn./.**

Nơi nhận:

- Như k/gửi.

- Lưu P.HCNS.

Đính kèm: BCTC.

**TỔNG GIÁM ĐỐC****Nguyễn Văn Phúc**



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1,197,753,264,675</b>	<b>942,470,405,357</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	505,142,196,198	97,293,471,046
111	1. Tiền		175,142,196,198	80,293,471,046
112	2. Các khoản tương đương tiền		330,000,000,000	17,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	3	33,283,723,800	35,807,642,100
121	1. Chứng khoán kinh doanh		41,247,057,814	47,864,249,391
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(8,213,334,014)	(12,306,607,291)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		250,000,000	250,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		311,230,653,115	473,675,373,528
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	241,663,021,108	330,149,556,613
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		30,744,987,666	76,729,924,850
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	-	31,000,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	72,803,954,734	66,875,220,703
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(33,981,310,393)	(31,079,328,638)
140	IV. Hàng tồn kho	7	328,987,023,957	304,792,995,405
141	1. Hàng tồn kho		328,987,023,957	304,792,995,405
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19,109,667,605	30,900,923,278
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1,213,288,218	513,792,707
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		17,517,501,373	30,340,574,518
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		378,878,014	46,556,053
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1,143,048,024,835</b>	<b>1,155,086,486,080</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,288,200,000	367,500,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1,288,200,000	367,500,000
220	II. Tài sản cố định		705,204,075,444	170,200,392,972
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	689,416,992,174	170,033,518,029
222	- Nguyên giá		869,026,285,170	305,571,439,959
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(179,609,292,996)	(135,537,921,930)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		15,660,000,000	-
225	- Nguyên giá		16,740,000,000	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,080,000,000)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	127,083,270	166,874,943
228	- Nguyên giá		452,500,000	452,500,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(325,416,730)	(285,625,057)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2 năm 2019

240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>8</b>	<b>278,807,233,322</b>	<b>739,330,680,300</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		278,807,233,322	739,330,680,300
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>3</b>	<b>156,430,284,944</b>	<b>241,253,571,540</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		170,000,000	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60,550,000,000	60,550,000,000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		95,710,284,944	180,703,571,540
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1,318,231,126</b>	<b>3,934,341,268</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	837,185,090	1,216,280,718
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		481,046,036	2,718,060,550
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b><u>2,340,801,289,510</u></b>	<b><u>2,097,556,891,438</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1,601,827,730,661</b>	<b>1,406,708,001,300</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1,005,857,195,872</b>	<b>854,935,459,406</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	185,713,015,733	185,117,472,930
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	32,789,039,541	249,177,257,783
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		14,363,287,159	8,943,041,148
314	4. Phải trả người lao động		13,515,772,798	27,169,632,309
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	32,453,293,211	6,290,746,973
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	396,940,330,946	123,637,566,266
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	320,103,828,131	252,189,383,916
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		6,744,040,340	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3,234,588,013	2,410,358,081
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>595,970,534,789</b>	<b>551,772,541,894</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		631,405,479	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	15	56,815,000	56,815,000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	573,232,239,789	550,050,109,708
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1,665,617,186	1,665,617,186
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		20,384,457,335	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>738,973,558,849</b>	<b>690,848,890,138</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>738,973,558,849</b>	<b>690,848,890,138</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		407,907,140,000	407,907,140,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		407,907,140,000	407,907,140,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		982,166,000	982,166,000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		12,704,836,650	6,050,000,000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		11,567,626,463	11,567,626,463
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		106,924,633,124	79,523,500,284
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		72,096,393,041	33,915,377,456
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		34,828,240,084	45,608,122,828
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		198,887,156,612	184,818,457,391
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2,340,801,289,510</b>	<b>2,097,556,891,438</b>

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



*[Handwritten signature]*

Lê Thị Lan  
Người lập

Nguyễn Văn Thắng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 2 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2019		Quý 2 năm 2018		Lũy kế 06 tháng cuối kỳ này (Năm nay)		Lũy kế 06 tháng cuối kỳ trước (Năm trước)	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	485,523,073,601	157,076,955,662	966,299,613,063	312,801,425,331				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		485,523,073,601	157,076,955,662	966,299,613,063	312,801,425,331				
11	4. Giá vốn hàng bán	18	417,564,124,481	125,803,862,938	843,345,715,816	266,764,124,057				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67,958,949,119	31,273,092,724	122,953,897,247	46,037,301,274				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	10,085,668,132	9,765,956,630	11,352,146,879	27,783,226,199				
22	7. Chi phí tài chính	20	28,061,913,333	6,876,664,071	39,925,970,568	20,309,990,790				
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		20,134,862,676	15,442,048,529	34,762,284,174	15,442,150,057				
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-				
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-				
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	16,452,442,730	11,002,739,550	28,545,098,240	21,098,144,017				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33,530,261,188	23,159,645,733	65,834,975,317	32,412,392,666				
31	12. Thu nhập khác		157,441,907	772,621,566	1,627,139,538	1,153,684,491				
32	13. Chi phí khác		1,380,964,746	138,932,687	2,911,567,995	584,519,464				
40	14. Lợi nhuận khác		(1,223,522,839)	633,688,879	(1,284,428,457)	569,165,027				
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32,306,738,349	23,793,334,612	64,550,546,860	32,981,557,693				
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	7,238,777,398	1,403,012,024	12,782,761,146	4,215,664,224				
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		760,429,554	3,479,391,127	2,111,932,586	2,607,720,438				

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

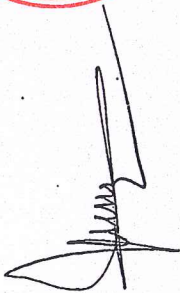
Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 2 năm 2019

60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24,307,531,397	18,910,931,461	49,655,853,128	26,158,173,031
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	18,321,173,111	12,765,137,347	35,260,240,084	20,228,160,026
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	5,986,358,286	6,145,794,114	14,395,613,044	5,930,013,005
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24		864	521



Lê Thị Lan  
Người lập



Nguyễn Văn Thăng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế 06 tháng cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế 06 tháng cuối kỳ trước (Năm trước)
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		64,550,546,860	32,981,557,693
	5. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		59,403,874,187	15,823,627,896
03	- Các khoản dự phòng		(1,191,291,522)	6,315,814,657
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11,164,576,338)	(10,084,415,988)
06	- Chi phí lãi vay		34,762,284,174	15,442,150,057
08	13 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động		146,360,837,361	60,478,734,315
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		135.112,335,921	56,605,068,927
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(24,194,028,552)	(87,549,359,236)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		67,375,009,898	(11,978,223,865)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(320,399,883)	156,265,195
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		6,617,191,577	57,831,669,178
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17,397,482,515)	(10,655,368,583)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,280,739,999)	(14,357,689,928)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	(196,200,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		312,272,723,809	50,334,896,003
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác			(178,560,212,714)
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác			-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(168,972,879,840)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ/v khác		11,771,159,535	120,000,000,000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16,196,008,881	3,442,278,699
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		27,967,168,416	(224,090,813,855)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		578,332,118,434	533,561,478,548
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(510,723,285,507)	(351,555,329,400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		67,608,832,927	182,006,149,148
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		407,848,725,152	8,250,231,296
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		97,293,471,046	56,831,673,722
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		505,142,196,198	65,081,905,018

*[Signature]*

Lê Thị Lan  
Người lập

*[Signature]*

Nguyễn Văn Thắng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2019

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần SCI (tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 25 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 388.491.390.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 388.491.390.000 đồng; tương đương 38.849.139 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

**Cấu trúc Tập đoàn**

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	60.50%	60.50%	Xây dựng và các hoạt động liên quan đến xây dựng
Công ty TNHH SCI Nghệ An (trước là Công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An)	Nghệ An	51.00%	51.00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	65.00%	65.00%	Khảo sát, tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	99.72%	99.72%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**



## **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:



- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong quý và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.



**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối quý:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối quý.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:		
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	20	năm
- Phần mềm kế toán	20	năm
- Nhãn hiệu, thương hiệu	20	năm



**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong quý khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong quý, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong quý báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của quý báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong quý được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong quý. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.17 . Doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong quý không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang quý sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong quý và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2019

### 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7,029,777,312	7,796,187,094
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	168,112,418,886	72,497,283,952
Các khoản tương đương tiền	330,000,000,000	17,000,000,000
	<u><u>505,142,196,198</u></u>	<u><u>97,293,471,046</u></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 2 năm 2019

**3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Đầu tư ngắn hạn	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000
Đầu tư dài hạn	95,710,284,944	95,710,284,944	180,703,571,540	180,703,571,540
- Trái phiếu	95,710,284,944	95,710,284,944	180,703,571,540	180,703,571,540
	95,960,284,944	95,960,284,944	180,953,571,540	180,953,571,540

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	41,247,057,814	33,810,878,400	47,864,249,391	35,557,642,100
GEX	31,724,799,245	29,084,000,000	38,346,878,822	30,013,250,000
PCT	7,410,000,000	2,426,664,800	7,410,000,000	4,419,996,600
SDA	-	-	-	-
STG	-	-	-	-
NHH	1,475,610,000	2,252,764,600	1,475,610,000	1,072,276,600
VTX	636,648,569	47,449,000	631,760,569	52,118,900
Có phiếu khác	41,247,057,814	33,810,878,400	47,864,249,391	35,557,642,100
		Dự phòng		Dự phòng
		VND		VND
		(8,213,334,014)		(12,306,607,291)
		(2,640,799,245)		(8,333,628,822)
		(4,983,335,200)		(2,990,003,400)
		-		-
		-		-
		(589,199,569)		(403,333,400)
		(8,213,334,014)		(12,306,607,291)

Cơ sở xác định giá trị hợp lý của các Chứng khoán kinh doanh của Công ty là giá trị thị trường trên sàn Hà Nội, sàn Hồ Chí Minh và sàn Upcom tại ngày 30/06/2019

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	60,550,000,000	60,550,000,000	60,550,000,000	60,550,000,000
		Dự phòng		Dự phòng
		VND		VND
		-		-



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2 năm 2019

- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	550,000,000	550,000,000	-	550,000,000	550,000,000	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon	30,000,000,000	30,000,000,000	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-
- Quỹ đầu tư, khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam	30,000,000,000	30,000,000,000	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-
	<b>60,550,000,000</b>	<b>60,550,000,000</b>	<b>-</b>	<b>60,550,000,000</b>	<b>60,550,000,000</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2 năm 2019

**4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	109,656,575,261	96,936,151,346
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	16,845,809,348	16,845,809,348
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	9,502,304,992	11,279,155,292
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	52,105,193,649	67,107,390,015
Công ty TNHH Xây dựng Chicharueune	1,819,890,145	1,819,890,145
Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX	396,602,607	121,039,547,059
Các khoản phải thu khách hàng khác	51,336,645,106	15,121,613,408
	<u><b>241,663,021,108</b></u>	<u><b>330,149,556,613</b></u>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	241,663,021,108	330,149,556,613
	<u><b>241,663,021,108</b></u>	<u><b>330,149,556,613</b></u>

**5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần DVC Việt Nam <sup>(*)</sup>	-	21,000,000,000
Công ty CP Đầu tư nước sạch và môi trường ECO&MORE (2)	-	10,000,000,000
	<u><b>-</b></u>	<u><b>31,000,000,000</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2019

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền	769,535,011	-	8,007,003,446	-
Phải thu người lao động	1,942,545,927	-	1,754,602,644	-
Phải thu về kinh phí công	6,451,250	-	6,451,250	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	23,087,237	-
Tạm ứng	8,889,679,127	-	21,106,107,845	-
Ký cược, ký	26,000,000	-	1,906,866,568	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho	6,215,220,479	-	3,345,213,800	-
Công ty Hitec	1,298,150,000	-	1,298,150,000	-
Phải thu khác	53,656,372,940	-	29,427,737,913	-
	<u>72,803,954,734</u>	<u>-</u>	<u>66,875,220,703</u>	<u>-</u>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký	1,288,200,000	-	367,500,000	-
	<u>1,288,200,000</u>	<u>-</u>	<u>367,500,000</u>	<u>-</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2 năm 2019

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang	-	-	4,989,780,454	-
Nguyên liệu,	36,023,289,544	-	50,012,429,910	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	292,963,734,413	-	249,790,785,041	-
	<b>328,987,023,957</b>	<b>-</b>	<b>304,792,995,405</b>	<b>-</b>

**8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	278,807,233,322	727,444,625,753
- Dự án Thủy điện Mường Luân, Điện Biên	2,521,372,728	2,360,144,546
- Dự án Thủy điện Nậm Xe	7,834,148,100	1,372,017,149
- Dự án Thủy điện Nậm Lum	12,605,913,234	13,656,191,347
- Dự án Thủy điện Cannan	255,845,799,260	710,056,272,711
Mua sắm tài sản cố định	-	11,886,054,547
- Máy móc thiết bị	-	11,886,054,547
	<b>278,807,233,322</b>	<b>739,330,680,300</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 2 năm 2019

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11,221,128,927	190,720,896,098	102,720,405,290	773,009,644	136,000,000	305,571,439,959
- Mua trong kỳ	-	43,891,881,516	20,092,701,096	54,600,000	-	64,039,182,612
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	326,280,289,448	180,547,588,561	30,398,082,672	-	-	537,225,960,681
- Thanh lý, nhượng bán	-	(32,527,064,991)	(5,283,233,091)	-	-	(37,810,298,082)
Số dư cuối kỳ	337,501,418,375	382,633,301,184	147,927,955,967	827,609,644	136,000,000	869,026,285,170
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7,077,001,137	76,018,177,069	51,862,901,850	575,308,542	4,533,332	135,537,921,930
- Khấu hao trong kỳ	12,629,217,366	32,359,096,739	14,212,340,652	126,761,086	36,666,672	59,364,082,514
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10,957,387,448)	(4,335,324,000)	-	-	(15,292,711,448)
Số dư cuối kỳ	19,706,218,503	97,419,886,360	61,739,918,502	702,069,628	41,200,004	179,609,292,996
Giá trị còn lại	4,144,127,790	114,702,719,029	50,857,503,440	197,701,102	131,466,668	170,033,518,029
Tại ngày đầu năm	317,795,199,872	285,213,414,825	86,188,037,466	125,540,016	94,799,996	689,416,992,174
Tại ngày cuối kỳ						

Trong đó:



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2019

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Nhãn hiệu, thương hiệu</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	202,500,000	250,000,000	452,500,000
- Mua trong kỳ		-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>202,500,000</b>	<b>250,000,000</b>	<b>452,500,000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	165,625,053	120,000,004	285,625,057
- Khấu hao trong kỳ	18,333,336	21,458,337	39,791,673
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>183,958,389</b>	<b>141,458,341</b>	<b>325,416,730</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	36,874,947	129,999,996	166,874,943
Tại ngày cuối kỳ	<b>18,541,611</b>	<b>108,541,659</b>	<b>127,083,270</b>

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	559,870,448	116,715,401
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	653,417,770	397,077,306
	<b>1,213,288,218</b>	<b>513,792,707</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa văn phòng	38,069,224	65,790,474
Chi phí Công cụ, dụng cụ xuất dùng	223,729,938	848,674,088
Chi phí trả trước dài hạn khác	575,385,928	301,816,156
	<b>837,185,090</b>	<b>1,216,280,718</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2 năm 2019**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty CP DVC Việt Nam	7,187,844,506	7,187,844,506	9,632,822,297	9,632,822,297
Công ty TNHH DONARCO	-	-	98,442,300	98,442,300
Công ty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash And	7,431,538,500	7,431,538,500	7,625,390,000	7,625,390,000
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Tân	937,586,828	937,586,828	5,423,949,334	5,423,949,334
Voith Hydro Private Limited	10,363,281,277	10,363,281,277	10,704,816,303	10,704,816,303
Công ty TNHH PETRO Lào	-	-	14,159,040,009	14,159,040,009
Phải trả các đối tượng khác	159,792,764,622	159,792,764,622	137,473,012,687	137,473,012,687
	<b>185,713,015,733</b>	<b>185,713,015,733</b>	<b>185,117,472,930</b>	<b>185,117,472,930</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
Phải trả người bán ngắn hạn	185,713,015,733	185,713,015,733	185,117,472,930	185,117,472,930
	<b>185,713,015,733</b>	<b>185,713,015,733</b>	<b>185,117,472,930</b>	<b>185,117,472,930</b>

**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	17,061,530,286	17,806,239,748
Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX (CĐT Ninh Thuận)	396,602,607	219,300,578,059
Khách hàng khác	15,330,906,648	12,070,439,976
	<b>32,789,039,541</b>	<b>249,177,257,783</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2 năm 2019

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4,040,850,693	1,303,470,532
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	5,613,924,744	4,667,505,119
- Chi phí phải trả khác	22,798,517,774	319,771,322
	<u><b>32,453,293,211</b></u>	<u><b>6,290,746,973</b></u>

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1,054,144,812	830,869,182
- Bảo hiểm xã hội	14,032,565	8,373,745
- Bảo hiểm thất nghiệp	177,052	177,052
- Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	-	3,492,319,120
- Thù lao Hội đồng quản trị và BKS	154,003,808	324,874,788
- Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	320,559,756	
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	92,610,000,000
- Phải trả Upas LC	337,083,186,089	-
- Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	46,436,792,639	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,877,434,225	26,370,952,379
	<u><b>396,940,330,946</b></u>	<u><b>123,637,566,266</b></u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56,815,000	56,815,000
	<u><b>56,815,000</b></u>	<u><b>56,815,000</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 2 năm 2019

	01/01/2019		Trong quý		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH</b>						
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	226,030,706,524	226,030,706,524	511,607,711,398	444,757,695,872	292,880,722,050	292,880,722,050
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây <sup>(1)</sup>	196,392,064,585	196,392,064,585	392,441,394,636	410,119,053,933	178,714,405,288	178,714,405,288
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	8,638,641,939	8,638,641,939	30,166,316,762	8,638,641,939	30,166,316,762	30,166,316,762
- Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận			50,000,000,000		50,000,000,000	50,000,000,000
- Công ty CP DVC Việt Nam	21,000,000,000	21,000,000,000	39,000,000,000	21,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000
- Vay ngắn hạn cá nhân			23,487,741,369	5,000,000,000	27,223,106,081	27,223,106,081
- Nợ dài hạn đến hạn trả	26,158,677,392	26,158,677,392	3,051,953,500	22,423,312,680	7,623,984,000	7,623,984,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	7,557,374,000	7,557,374,000		2,985,343,500		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	17,701,303,392	17,701,303,392	19,985,787,869	18,987,969,180	18,699,122,081	18,699,122,081
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Tây Hà Nội	900,000,000	900,000,000	450,000,000	450,000,000	900,000,000	900,000,000
- Trái phiếu thường						
	<b>252,189,383,916</b>	<b>252,189,383,916</b>	<b>535,095,452,767</b>	<b>467,181,008,552</b>	<b>320,103,828,131</b>	<b>320,103,828,131</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2 năm 2019

<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây <sup>(4)</sup>	30,048,390,912	32,236,985,940	24,225,136,260	26,480,987,869	27,792,539,303	27,792,539,303
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	9,468,685,187	11,820,967,687	4,294,920,000	3,846,953,500	9,916,651,687	9,916,651,687
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM	507,447,267,309	507,447,267,309	22,552,350,776	12,764,335,586	517,235,282,499	517,235,282,499
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	3,085,766,300	3,085,766,300		450,000,000	2,635,766,300	2,635,766,300
	<b>550,050,109,708</b>	<b>554,590,987,236</b>	<b>51,072,407,036</b>	<b>43,542,276,955</b>	<b>557,580,239,789</b>	<b>557,580,239,789</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2 năm 2019

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	388,491,390,000	982,166,000	-	10,203,005,635	65,419,481,471	159,547,909,987	624,643,953,093
Tăng vốn trong kỳ này	19,415,750,000				(19,415,750,000)		
Lãi/lỗ trong kỳ này				1,364,620,828	46,103,122,827	18,331,299,981	64,434,422,808
Phân phối lợi nhuận					(1,693,904,015)	(272,202,577)	(601,485,764)
Tạm ứng thu lao BKS và HĐQT			6,050,000,000		(889,500,000)	(118,500,000)	(1,008,000,000)
Tăng khác					(9,999,950,000)	7,329,950,000	3,380,000,000
Giảm khác							0
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>407,907,140,000</b>	<b>982,166,000</b>	<b>6,050,000,000</b>	<b>11,567,626,463</b>	<b>79,523,500,283</b>	<b>184,818,457,391</b>	<b>690,848,890,138</b>
Số dư đầu năm nay	407,907,140,000	982,166,000	6,050,000,000	11,567,626,463	79,523,500,283	184,818,457,391	690,848,890,138
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-		35,260,240,084	14,395,613,044	49,655,853,128
Phân phối lợi nhuận	-	-	6,654,836,650		(7,427,107,243)	(326,913,823)	(1,099,184,416)
Tạm ứng thu lao BKS và HĐQT	-	-	-		(432,000,000)		(432,000,000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>407,907,140,000</b>	<b>982,166,000</b>	<b>12,704,836,650</b>	<b>11,567,626,463</b>	<b>106,924,633,124</b>	<b>198,887,156,612</b>	<b>738,973,558,849</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,  
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2 năm 2019

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối quý	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của các cổ đông	100.00%	407,907,140,000	100.00%	407,907,140,000
	<u>100%</u>	<u>407,907,140,000</u>	<u>100%</u>	<u>407,907,140,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 2 năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	407,907,140,000	407,907,140,000
- Vốn góp đầu kỳ	407,907,140,000	388,491,390,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	19,415,750,000
- Vốn góp cuối kỳ	407,907,140,000	407,907,140,000

d) Cổ phiếu	30/06/2019	01/01/2019
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,790,714
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,790,714	40,790,714
- Cổ phiếu phổ thông	40,790,714	40,790,714
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,790,714	40,790,714
- Cổ phiếu phổ thông	40,790,714	40,790,714
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11,567,626,463	11,567,626,463
	<u>11,567,626,463</u>	<u>11,567,626,463</u>

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Lũy kế 06 tháng cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế 06 tháng cuối kỳ trước (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	18,472,542,941	29,925,674,033
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49,007,087,687	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	898,819,982,435	282,875,751,298
	<u>966,299,613,063</u>	<u>312,801,425,331</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2 năm 2019

**18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Lũy kế 06 tháng cuối kỳ này (Năm nay)</u>	<u>Lũy kế 06 tháng cuối kỳ trước (Năm trước)</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	14,881,611,539	28,775,472,402
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36,994,150,346	
Giá vốn hợp đồng xây dựng	791,469,953,931	237,988,651,655
	<u><b>843,345,715,816</b></u>	<u><b>266,764,124,057</b></u>

**19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Lũy kế 06 tháng cuối kỳ này (Năm nay)</u>	<u>Lũy kế 06 tháng cuối kỳ trước (Năm trước)</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8,958,540,446	9,754,415,988
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	804,858,802	-
Lãi bán các khoản đầu tư	1,563,814,708	17,619,201,622
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	330,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý	24,932,923	12,624,739
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối quý	-	66,983,850
	<u><b>11,352,146,879</b></u>	<u><b>27,783,226,199</b></u>

**20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Lũy kế 06 tháng cuối kỳ này (Năm nay)</u>	<u>Lũy kế 06 tháng cuối kỳ trước (Năm trước)</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	34,762,284,174	15,442,150,057
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3,475,804,577	3,450,000,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý	2,865,041,814	2,252,199
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(4,093,273,277)	887,787,492
Chi phí tài chính khác	2,916,113,280	527,801,042
	<u><b>39,925,970,568</b></u>	<u><b>20,309,990,790</b></u>

**21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Lũy kế 06 tháng cuối kỳ này (Năm nay)</u>	<u>Lũy kế 06 tháng cuối kỳ trước (Năm trước)</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,185,331,651	1,628,496,307
Chi phí nhân công	9,021,002,784	7,493,637,695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,647,561,794	621,345,957
Thuế, phí, lệ phí	694,256,258	964,784,702
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	10,421,880,572	5,428,027,165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,587,887,674	3,158,370,319
Chi phí khác bằng tiền	1,987,177,506	1,803,481,872
	<u><b>28,545,098,240</b></u>	<u><b>21,098,144,017</b></u>

**22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Lũy kế 06 tháng cuối kỳ này (Năm nay)</u>	<u>Lũy kế 06 tháng cuối kỳ trước (Năm trước)</u>
--	--	--



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2 năm 2019

	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7,238,777,398</b>	<b>4,215,664,224</b>
<b>23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI</b>		
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	481,046,036	2,718,060,550
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>481,046,036</b>	<b>2,718,060,550</b>
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,665,617,186	1,665,617,186
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>1,665,617,186</b>	<b>1,665,617,186</b>
<b>c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>Lũy kế 06 tháng cuối kỳ này (Năm nay)</b>	<b>Lũy kế 06 tháng cuối kỳ trước (Năm trước)</b>
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	2,111,932,586	2,607,720,438
	<b>2,111,932,586</b>	<b>2,607,720,438</b>

**24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế 06 tháng cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế 06 tháng cuối kỳ trước (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	35,260,240,084	20,228,160,026
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35,260,240,084	20,228,160,026
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong quý	40,790,714	38,849,139
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>864</b>	<b>521</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

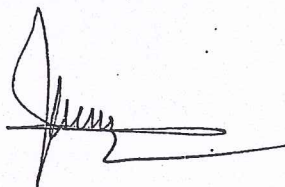
Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2 năm 2019



Lê Thị Lan  
Người lập



Nguyễn Văn Thắng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

